

Name 1

Name 2

PINYIN 12 (F) zh ch sh r

zhī	liǎo									
知	了									
zhú	zǐ									
竹	子									
shǒu	zhǎng									
手	掌									
qì	chē									
汽	车									
chóng	zǐ									
虫	子									

Name 1

Name 2

PINYIN 12 (F) zh ch sh r

cāo	cháng									
操	场									
shā	zǐ									
沙	子									
dú	shé									
毒	蛇									
shěn	shěn									
婶	婶									
rēng	diào									
扔	掉									

Name 1

Name 2

PINYIN 12 (F) zh ch sh r

rén	tǐ									
人	体									
rǔ	zhī									
乳	汁									
zhī	zhū									
蜘	蛛									
zhí	wù									
植	物									
bào	zhǐ									
报	纸									

Name 1

Name 2

PINYIN 12 (F) zh ch sh r

jià	shǐ										
驾	驶										
rì	tóu										
日	头										
rì	jì										
日	记										
hóng	rì										
红	日										
zhuō	zǐ										
桌	子										

Name 1

Name 2

PINYIN 12 (F) zh ch sh r

shū	zhuō									
书	桌									
kè	zhuō									
课	桌									
bái	zhǐ									
白	纸									
zhǐ	zhāng									
纸	张									
bào	zhǐ									
报	纸									